

Tự học viết
tiếng Nhật căn bản

KATAKANA



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

**TỰ HỌC VIẾT
TIẾNG NHẬT**

Katakana

**Biên soạn:
LÊ KHÁNH VY**

カ
タ
カ
ナ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

ハ
ジ
メ
ニ

Mọi người thường công nhận rằng các học viên tiếng Nhật thường tiến bộ nhanh hơn nếu được học viết tiếng Nhật ngay trong những giai đoạn đầu của quá trình học. Thật không may, đa số học viên thường cảm thấy e sợ trước việc phải học một số lượng lớn những ký tự có vẻ như rất phức tạp.

Sự phức tạp của các ký tự tiếng Nhật, dù vậy, lại là một sự hiểu lầm, vì về cơ bản nhiều ký tự chỉ là một sự kết hợp của số lượng tương đối ít yếu tố cấu thành. Vấn đề này càng trở nên rõ ràng trong quá trình học viên làm quen với hai bộ vần, mỗi bộ gồm 46 ký tự, được gọi chung bằng cái tên kana, và khoảng hai ngàn ký tự kanji được dùng trong tiếng Nhật viết thông thường hiện nay.

Hai bộ vần hiragana và katakana là những ký tự ngữ âm thuần túy, có chức năng hầu như tương tự với những chữ cái trong các bảng chữ cái tiếng Việt hay tiếng Anh. Xét theo khía cạnh này thì kana hoàn toàn khác với các ký tự kanji được tạo ra dựa trên những chữ viết ghi ý của Trung Hoa.

Bộ vần katakana chủ yếu được dùng để thể hiện những từ mượn (từ những ngôn ngữ khác tiếng Hoa), dù nó cũng được dùng để viết các tên thực vật và thỉnh thoảng được dùng thay cho hiragana hoặc kanji để nhấn mạnh. Ở một số khía cạnh nào đó, việc sử dụng katakana trong tiếng Nhật tương đương với việc dùng chữ in nghiêng trong tiếng Anh. Những từ tượng thanh và những thành ngữ có tính biểu hiện khác thường được viết bằng katakana, dù cũng có thể dùng hiragana.

Vì katakana được dùng để viết những từ nước ngoài thường bao hàm những âm không có trong tiếng Nhật nên bộ vần katakana dạng viết có một số điểm bất quy tắc. Thay vì giới thiệu chi tiết những điểm bất quy tắc này, với cách biên soạn đơn giản sách chỉ ghi chú những điểm bất quy tắc khi chúng xuất hiện và cho phép người học trở nên quen thuộc với cách dùng của katakana bằng rất nhiều ví dụ thực hành.

Cả hai bộ vần hiragana và katakana thể hiện được mọi âm tiết trong tiếng Nhật dạng phát ngôn.

Khác với kanji có thể được phát âm theo nhiều cách khác nhau tùy theo ngữ cảnh, cách phát âm của các ký tự kana hoàn toàn theo quy tắc. Dù vẫn có thể chỉ cần dùng hiragana và katakana thôi cũng đủ để viết tiếng Nhật nhưng người Nhật thường sẽ cảm thấy hơi khó hiểu cách viết như vậy. Kanji được dùng để đảm bảo tính rõ ràng, tu từ và trực tiếp của ý nghĩa. Thường học sinh sẽ học viết bằng kanatruớc, rồi từ từ sẽ thay thế kanji vào những bài viết của mình trong quá trình học. Tuy nhiên katakana vẫn tiếp tục được dùng khi cần chèn những từ có nguồn gốc nước ngoài.

Học sinh Nhật Bản học các ký tự bằng cách viết, và đây thường được công nhận là phương cách hay nhất để nắm vững các ký tự.

Sách này được biên soạn sao cho những học viên trình độ nhập môn tiếng Nhật có thể làm quen với cách viết tiếng Nhật nhanh nhất. Do đó mọi ưu tiên trong quá trình biên soạn sách đều tập trung vào vấn đề kích thích sự tham gia của học viên, với khối lượng đa dạng các câu và thành ngữ thực hành để củng cố cho học viên về những ký tự đã học trong mỗi giai đoạn. Sách cũng tạo dễ dàng cho học viên bằng những ký tự màu xám nhạt theo nét chữ cho phép học viên nắm vững được cách viết, đường nét và sự cân bằng của mỗi ký tự.

Để tránh sự lặp lại, sách giới thiệu động từ ở dạng từ điển chứ không phải ở dạng *~masu*. Tuy nhiên, trong đa số trường hợp mọi người vẫn quen với cách viết dùng dạng *~masu*.

Sách này dùng hệ thống la-tinh hóa ký tự của Hepburn. Tuy nhiên cần nhớ rằng tiếng Nhật là một ngôn ngữ riêng biệt với một bộ âm tiết độc lập so với tiếng Việt hay tiếng Anh, và vì vậy nên mọi nỗ lực la-tinh hóa tiếng Nhật cũng chỉ đạt đến độ chính xác tương đối thôi.

Cách sử dụng sách.....	6-7
Sự phát triển của bộ chữ Katakana	8
Katakana	9
<i>a, i, u</i>	10
<i>e, o</i> , Ký tự kéo dài, Kết hợp đặc biệt.....	11
<i>ka, ki, ku</i>	12
<i>ke, ko</i> , Âm êu tương đương, Kết hợp đặc biệt.....	13
<i>sa, shi, su</i>	14
<i>se, so</i> , Âm êu tương đương,	15
Luyện tập.....	16-17
<i>ta, chi, tsu</i>	18
<i>te, to</i> , Âm êu tương đương, Kết hợp đặc biệt	19
<i>na, ni, nu</i>	20
<i>ne, no</i> , Luyện tập	21
<i>ha, hi, fu</i>	22
<i>he, ho</i> , Âm êu tương đương, Kết hợp đặc biệt.....	23
Luyện tập.....	24-25
<i>ma, mi, mu</i>	26
<i>me, mo</i> , Luyện tập	27
<i>ra, ri, ru</i>	28
<i>re, ro</i> , Luyện tập.....	29
<i>ya, yu, yo</i>	30
<i>wa, o, n</i>	31
Luyện tập.....	32-33
Kết hợp đặc biệt	34-35
Từ mượn có nguồn gốc khác tiếng Anh	36-37
Thành ngữ	38-39
Khu vực Bắc Mỹ	40
Châu Âu	41
Châu Á	42
Châu Đại Dương	43
Âm thanh	44-45
Thực đơn.....	46-47
Chú giải	48

■ Cách sử dụng sách

ツ
カ
イ
カ
タ

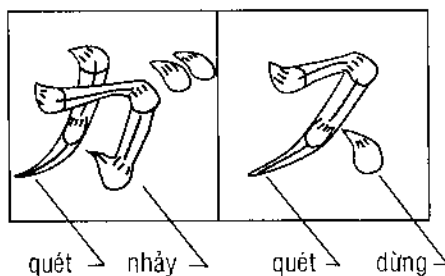
Trong tiếng Nhật ở cả hai dạng in ấn và viết tay, các ký tự nằm trong những hình vuông tưởng tượng có kích thước bằng nhau, và mỗi ký tự nằm ở chính giữa hình vuông của nó.

Mọi bài thực hành viết trong sách này đều bao gồm tập viết trong ô vuông, và các ô vuông đều có những đường định tâm để giúp người học dễ hình dung về sự cân bằng khi viết bộ ký tự tiếng Nhật.

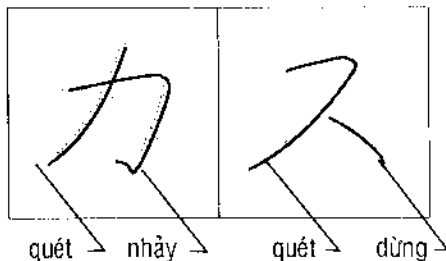
Theo truyền thống, tiếng Nhật được viết bằng bút lông (*fude*), và điều này đã tác động đến nhiều phong cách chữ in ngày nay. Dù bút lông không còn được sử dụng rộng rãi nữa, nhưng một số nguyên tắc dùng bút lông vẫn còn được áp dụng trong khi viết tiếng Nhật bằng viết chì hay viết bíc - đặc biệt là ở cuối nét bút.

Các nét của ký tự tiếng Nhật kết thúc bằng một trong ba cách được minh họa sau:

- Cách nhảy, tạo nên một cái móc ở cuối nét. Cách kết thúc này được gọi là *hane*, xuất phát từ động từ *haneru* (nhảy).
- Cách dừng, ngưng nét viết khi viết còn chạy trên trang giấy. Cách kết thúc này được gọi là *tome*, xuất phát từ động từ *tomeru* (dừng).
- Nhấc viết ra khỏi trang trong khi đang di chuyển. Cách kết thúc này được gọi là *harai*, có nghĩa là “quét”.



Trong khi theo dõi các ký tự, bạn hãy liên tưởng đến ba dạng nét này, quan sát cách kết thúc của các nét trong các ký tự in màu xám.

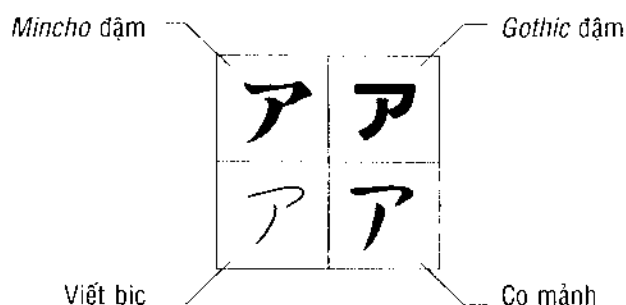


Trong tiếng Nhật, cũng như trong tiếng Anh, có nhiều khác biệt giữa những ký tự viết tay và những ký tự in. Để người học có thể cảm nhận chính xác về tiếng Nhật viết, các chuyên gia giáo dục Nhật đã phát triển một mặt chữ trung tính kết hợp được những đặc tính của tiếng Nhật viết tay mà không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ phong cách riêng của bất cứ cá nhân nào.

Loại mặt chữ này thường được biết với cái tên *Chữ Giáo khoa thư*, hay *Kyokasho*, và là mặt chữ chuẩn dùng để dạy viết cho trẻ em Nhật Bản. Mọi bài tập viết trong sách này đều lấy kiểu chữ *Kyokasho* đó.



Để giúp người học làm quen với nhiều mặt chữ khác nhau, mỗi mục ký tự trong sách này được kèm theo bởi bốn phong cách ký tự khác, như trong hình dưới. Những biến thể này được đưa vào để giúp bạn dễ dàng nhận diện.



Biến thể ở phía trên bên trái là một mặt font chữ *Mincho* đậm, trong khi biến thể ở phía trên bên phải là một mặt font chữ *Gothic* đậm. Các mặt chữ thuộc dạng này thường được dùng trong các quảng cáo cũng như tiêu đề báo chí.

Mặt font chữ phía dưới bên trái mô phỏng những ký tự được viết bằng một viết bíc, còn mặt font chữ phía dưới bên phải là ký tự viết bằng bút lông tiêu biểu thường dùng trong những dịp lễ hội truyền thống.

■ Sự phát triển của bộ chữ Katakana ■

Năm 1500 tr.CN Giáp cốt văn Trung Hoa



Năm 202 tr.CN Triều đại Hán (Trung Quốc)



Năm 100 CN Kanji du nhập Nhật Bản



Năm 350 CN Kanji được dùng rộng rãi

Năm 540 CN Phật giáo đến Nhật Bản



Năm 794 CN Tộc Heike nắm quyền. Kyoto trở thành thủ đô để chế

Triều Heian Nhiều dạng ký tự nghệ thuật nở rộ




Năm 1185 CN Tộc Heike thất trận




Hiện nay Những dạng ký tự vẫn gần như không thay đổi kể từ thời Heian

Vào khoảng năm 100 Công nguyên, bộ ký tự tiếng Hoa, thường được gọi là Kanji, được truyền bá vào Nhật Bản thông qua bán đảo Triều Tiên. Từ đó đến nay, hàng ngàn ký tự kanji đã xuất hiện tại Nhật Bản, và rất nhiều trong số đó đã không còn được sử dụng nữa. Ngày nay có khoảng hai ngàn ký tự kanji thông dụng, cùng khoảng vài ngàn ký tự khác được dùng trong những tình huống đặc biệt hay có tính nghi thức.

Dù kanji là hệ thống chữ viết dựa trên ý hay đối tượng, nhưng đến khoảng thế kỷ 9, một bộ kanji đặc biệt đã được xây dựng và được dùng cho phát âm, với nghĩa tiềm ẩn của ký tự đã bị loại bỏ.

Trong triều đại Heian (794-1185), những ký tự này trải qua một chuỗi biến đổi gián thể hóa thông qua nghệ thuật thư pháp thường được giới quý tộc luyện tập.

Kết quả đạt được là một bộ ký tự giản thể dựa trên kanji, nhưng có một phần nét ký tự bị lược bỏ. Khác với kanji là bộ chữ nói đến ý hay đối tượng và có thể được phát âm theo nhiều cách khác nhau tùy theo ngữ cảnh, mỗi ký tự katakana chỉ được phát âm theo một cách duy nhất, và không có hàm nghĩa.

Một sơ đồ giới thiệu sự phát triển của các ký tự katakana được trình bày ở bìa 3.

Các nhà sư Phật giáo phát triển cách viết tắt của kanji

カタカナ

<i>a</i>	<i>i</i>	<i>u</i>	<i>e</i>	<i>o</i>
ア	イ	ウ	エ	オ

<i>ka</i>	<i>ki</i>	<i>ku</i>	<i>ke</i>	<i>ko</i>
カ	キ	ク	ケ	コ

<i>sa</i>	<i>shi</i>	<i>su</i>	<i>se</i>	<i>so</i>
サ	シ	ス	セ	ソ

<i>ta</i>	<i>chi</i>	<i>tsu</i>	<i>te</i>	<i>to</i>
タ	チ	ツ	テ	ト

<i>na</i>	<i>ni</i>	<i>nu</i>	<i>ne</i>	<i>no</i>
ナ	ニ	ヌ	ネ	ノ

<i>ha</i>	<i>hi</i>	<i>hu</i>	<i>he</i>	<i>ho</i>
ハ	ヒ	フ	ヘ	ホ

<i>ma</i>	<i>mi</i>	<i>mu</i>	<i>me</i>	<i>mo</i>
マ	ミ	ム	メ	モ

<i>ya</i>	<i>yu</i>	<i>yo</i>
ヤ	ユ	ヨ

<i>ra</i>	<i>ri</i>	<i>ru</i>	<i>re</i>	<i>ro</i>
ラ	リ	ル	レ	ロ

<i>wa</i>	<i>o</i>	<i>n</i>
ワ	ヲ	ン

a

ア

ア ア

ア ア
ア ア

ア ア ア ア ア ア ア
ア ア ア ア ア ア ア
ア ア ア ア ア ア ア

i

イ

イ イ

イ イ
イ イ

イ イ イ イ イ イ イ
イ イ イ イ イ イ イ
イ イ イ イ イ イ イ

u

ウ

ウ ウ

ウ ウ
ウ ウ

ウ ウ ウ ウ ウ ウ ウ
ウ ウ ウ ウ ウ ウ ウ
ウ ウ ウ ウ ウ ウ ウ

e

エ

エ

エ エ
エ エ

エ	エ	エ	エ		エ	エ	エ		
エ			エ			エ			
エ					エ				

o

オ

オ

オ オ
オ オ

オ	オ	オ	オ		オ	オ	オ		
オ			オ			オ			
オ					オ				

Ký tự kéo dài

Những âm nguyên âm dài được diễn đạt trong bộ katakana bằng một nét ngang. Ký tự này có thể được dùng sau bất kỳ ký tự katakana nào, trừ nguyên âm êu *n* và tiểu từ *o*. Trong trường hợp của năm ký tự trên trang này, ký tự kéo dài được viết và Latinh hoá như sau:

^{*ā*}
アー^{*ī*}
イー^{*ū*}
ウー^{*ē*}
エー^{*ō*}
オー

Ký tự katakana *u* được kết hợp với những ký tự sau đây để tạo nên âm 'w' thường gặp trong các từ có nguồn gốc nước ngoài, mà ít gặp trong tiếng Nhật nguyên thủy. Đây là những âm nối và được phát âm như một âm tiết duy nhất.

Kết hợp đặc biệt

^{*wi*}
ウィ^{*we*}
ウェ^{*wo*}
ウォ

カ	ka	カ カ	
		カ カ	

カ	カ	カ	カ	カ	カ		
カ			カ		カ		
カ					カ		

キ	ki	キ キ	
		キ キ	

キ	キ	キ	キ	キ	キ		
キ			キ		キ		
キ					キ		

ク	ku	ク ク	
		ク ク	

ク	ク	ク	ク	ク	ク		
ク			ク		ク		
ク					ク		

ke

D2

ケ

ノ ケ

ケ ケ
ケ ケ

ケ	ケ	ケ	ケ		ケ	ケ			
ケ			ケ		ケ				
ケ					ケ				

ko

D2

コ

フ コ

コ コ
コ コ

コ	コ	コ	コ		コ	コ			
コ			コ		コ				
コ					コ				

Các ký tự *ka, ki, ku, ke* và *ko* có các ký tự
phát âm kêu tương ứng như sau:

Âm kêu tương ứng

<i>ga</i>	<i>gi</i>	<i>gu</i>	<i>ge</i>	<i>go</i>
ガ	ギ	グ	ゲ	ゴ

Thực hành*kāki iro* - màu vàng kaki

カキイロ

--	--	--	--	--	--	--	--

kuēkā - tín đồ phái Quây-cơ

クエーカー

--	--	--	--	--	--	--	--

サ	sa				33		サ	サ
ー + サ								
サ	サ	サ	サ	サ	サ	サ		
サ			サ		サ			
サ					サ			

シ	shi				33		シ	シ
シ シ シ								
シ	シ	シ	シ	シ	シ	シ		
シ			シ		シ			
シ					シ			

ス	su				33		ス	ス
フ ス								
ス	ス	ス	ス	ス	ス	ス		
ス			ス		ス			
ス					ス			

se

セ

㇏セ

セ セ
セ セ

セ セ セ セ セ セ

セ セ セ セ

セ セ

so

ソ

㇏ソ

ソ ソ
ソ ソ

ソ ソ ソ ソ ソ ソ

ソ ソ ソ ソ

ソ ソ

Âm kêu tương ứng

Các ký tự sa, shi, su, se và so có các ký tự phát âm kêu tương ứng như sau:

za	ji	zu	ze	zo
ザ	ジ	ズ	ゼ	ゾ

Ví dụ: jiguzagu - đường chữ chi, đích dắc sōsēji - xúc xích

ジ グ ギ ヲ

ソ ー セ ー ジ

Kết hợp đặc biệt

Ký tự katakana shi được kết hợp với e để tạo nên những âm sau đây, thường gặp trong các từ có nguồn gốc nước ngoài, mà ít gặp trong tiếng Nhật nguyên thủy. Đây là những âm nổi và được phát âm như một âm tiết duy nhất.

she

シ エ

je

ジ エ

Luyện tập

kuize - câu đố

クイズ

kokoa - câu đố

ココア



Sū - Sue (tên người)

スー

Āsā - Arthur (tên người)

アーサー

sōsu - nước sốt

ソース

kēki - bánh ngọt

ケーキ



saizu - cỡ, kích thước

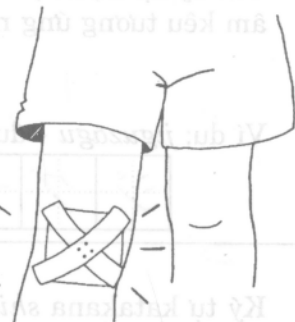
サイズ

sukoa - điểm số

スコア

gāze - băng dán y tế

ガゼ



gasu - xăng

ガス

Suisu - nước Thụy Sĩ

スイス

kiui - quả ki-vi

キウイ

okē - được, "OK"

オーケー

sākasu - xiếc, rạp xiếc

サーカス

shīsō - cầu bập bênh, trò chơi bập bênh

シーソー

kisu - nụ hôn, hôn

キス

kēsu - trường hợp

ケース

oashisu - ốc đảo (trong sa mạc)

オアシス

sukaiuē - dải ngân hà

スカイウェー

sukīuea - trang phục trượt tuyết

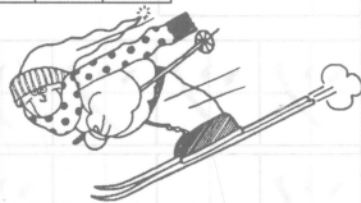
スキューエー

sukī - trượt tuyết, môn trượt tuyết

スキー

sukuea - quảng trường

スクエア



タ	ta										タ	タ
	ゝ ㇿ タ										タ	タ
タ	タ	タ	タ		タ		タ					
タ				タ			タ					
タ							タ					

チ	chi										チ	チ
	ゝ ニ チ										チ	チ
チ	チ	チ	チ		チ		チ					
チ				チ			チ					
チ							チ					

ツ	tsu										ツ	ツ
	ゝ ニ ツ										ツ	ツ
ツ	ツ	ツ	ツ		ツ		ツ					
ツ				ツ			ツ					
ツ							ツ					

テ	te				テ		テ	
			テ		テ		テ	
テ	テ	テ	テ	テ	テ	テ		
テ		テ		テ		テ		
テ				テ				

ト	to				ト		ト	
			ト		ト		ト	
ト	ト	ト	ト	ト	ト	ト		
ト		ト		ト		ト		
ト				ト				

Cũng như với hiragana, ký tự katakana nhỏ *tsu* biểu thị một âm tắc thanh hầu (*glottal stop*), được chuyển sang chữ latin bằng cách gấp đôi ký tự theo sau.

Các ký tự *ta*, *chi*, *tsu*, *te* và *to* có các ký tự phát âm kêu tương ứng như sau:

da ji* zu* de do

ダ	ヂ	ヅ	デ	ド
---	---	---	---	---

Các ký tự *chi* và *te* có thể được kết hợp đặc biệt như ở bên phải để tạo nên những âm thường gặp trong các từ có gốc nước ngoài, không có sẵn trong tiếng Nhật nguyên thủy. Đây là những âm nổi và được phát âm như một âm tiết duy nhất.

Âm ツ

suicchi - công tắc

ス	イ	ツ	チ
---	---	---	---

Âm kêu tương ứng

* hiếm khi dùng チ và ツ. Thường dùng cách viết シ và ズ

Kết hợp đặc biệt

che	ti	di
チエ	テイ	デイ

	na				

ナ	ナ	ナ	ナ	ナ	ナ	ナ	ナ	ナ	ナ
ナ			ナ			ナ			ナ
ナ					ナ				

	ni				

ニ	ニ	ニ	ニ	ニ	ニ	ニ	ニ	ニ	ニ
ニ			ニ			ニ			ニ
ニ					ニ				

	nu				

ヌ	ヌ	ヌ	ヌ	ヌ	ヌ	ヌ	ヌ	ヌ	ヌ
ヌ			ヌ			ヌ			ヌ
ヌ					ヌ				

ネ

ne

na

ネ
ネネ
ネ

ネ ネ

ネ ネ ネ ネ

ネ

ネ

ノ

no

ni

ノ ノ
ノ ノ

ノ

ノ ノ ノ ノ

ノ

ノ

Luyện tập

neon - khí nê-ông

ネオン

nāsu - y tá

ナース

nitto - quần áo len đan

ニット

nekutai - cra-vát

ネクタイ

nōto - tập ghi chép

ノート

nokkuauto - thắng đo ván

ノックアウト

		ha								

ハ	ハ	ハ	ハ		ハ		ハ			
ハ			ハ			ハ				
ハ						ハ				

		hi								

ヒ	ヒ	ヒ	ヒ		ヒ		ヒ			
ヒ			ヒ			ヒ				
ヒ						ヒ				

		fu								

フ	フ	フ	フ		フ		フ			
フ			フ			フ				
フ						フ				

Luyện tập

piza - bánh pi-za

ピザ



biza - thị thực nhập cảnh, vi-sa

ビザ



potetuchippu - khoai tây chiên

ポテトチップ

aisukōhī - cà phê đá

アイスコーヒー

ōbā - áo khoác ngoài

オーバー



gitā - đàn ghi-ta

ギター

kasettotēpu - băng ghi âm

カセットテープ

sutēki - thịt bò bít-tết

ステーキ

baketsu - cái xô

バケツ

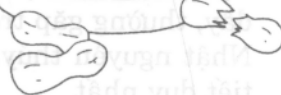
pīnattsu - đậu phộng (lạc)

ピーナッツ



bisuketto - bánh quy

ビスケット



bideo - vi-đê-ô

ビデオ

basu - xe buýt

バス



tsuā - chuyến du lịch

ツアー

takushī - xe tắc-xi

タクシー

batā - bơ

バター



haikā - người đi quá giang

ハイカー

chīzu - phó-mát

チーズ

tekisuto - sách giáo khoa

テキスト

dēta - dữ liệu

データ

sōda - nước xô-đa, nước giải khát có ga

ソーダ

ākēdo - khu mua sắm

アーケード



ma

マ

マ

マ マ
マ マ

マ マ マ マ マ マ
マ マ マ マ
マ マ

mi

ミ

ミ

ミ ミ
ミ ミ

ミ ミ ミ ミ ミ ミ
ミ ミ ミ ミ
ミ ミ

mu

ム

ム

ム ム
ム ム

ム ム ム ム ム ム
ム ム ム ム
ム ム

me

メ メ
メ メ

メ

メ	メ	メ	メ	メ	メ	メ	メ		
メ			メ			メ			
メ						メ			

mo

モ モ
モ モ

モ

モ	モ	モ	モ		モ		モ		
モ			モ			モ			
モ						モ			

Luyện tập

misu - lỗi, sai lầm

ミス

mōtā - động cơ

モーター

memo - bản ghi nhớ

メモ

mēkā - nhà sản xuất

メーカー

messēji - thông điệp

メッセージ

hāmonika - khẩu cầm, kèn ác-mô-ni-ca

ハーモニカ

ra

ラ

ラ

ラ ラ
ラ ラ

ラ ラ ラ ラ ラ ラ

ラ ラ ラ

ラ ラ

ri

リ

リ

リ リ
リ リ

リ リ リ リ リ リ

リ リ リ

リ リ

ru

ル

ル

ル ル
ル ル

ル ル ル ル ル ル

ル ル ル

ル ル

re

レ

レ

レ レ
レ レ

レ レ レ レ レ レ レ

レ レ レ

レ レ

ro

ロ

ロ

ロ ロ
ロ ロ

ロ ロ ロ ロ ロ ロ

ロ ロ ロ

ロ ロ

Luyện tập

doru - tiền đô-la

ドル

guriru - nướng

グリル

karu - Carl (tên người)/uốn cong

カール

kangarū - con chuột túi, cầy-gu-ru

カンガルー

koara - con koala (châu Úc)

コアラ

enerugi - năng lượng; sinh lực

エネルギー

ya

ヤ

→ ヤ

ヤ ヤ
ヤ ヤ

ヤ ヤ ヤ ヤ ヤ ヤ
ヤ ヤ ヤ ヤ
ヤ ヤ

yu

ユ

→ ユ

ユ ユ
ユ ユ

ユ ヮ ヮ ヮ ヮ ヮ ヮ
ユ ヮ ヮ ヮ
ユ ヮ

yo

ヨ

→ ヨ

ヨ ヨ
ヨ ヨ

ヨ ヨ ヨ ヨ ヨ ヨ
ヨ ヨ ヨ ヨ
ヨ ヨ

wa

ワ

ワ

ワ ワ
ワ ワ

ワ ワ ワ ワ ワ ワ

ワ ワ ワ

ワ ワ

o

ヲ

ヲ

ヲ ヌ
ヲ ヌ

ヲ ヌ ヌ ヌ ヌ ヌ

ヲ ヌ ヌ ヌ

ヲ ヌ

n

ン

ン

ン ヌ
ン ヌ

ン ヌ ヌ ヌ ヌ ヌ

ン ヌ ヌ ヌ

ン ヌ

Luyện tập

shawā - tắm vòi sen

シャワー

intānashonarū - quốc tế

インターナショナル

akushon - phim hành động

アクション

kyasuto - danh sách phân vai

キャスト

komāsharu - chương trình quảng cáo (truyền hình, phát thanh)

コマース

skejūru - lịch trình

スケジュール

kyasshukādo - thẻ thanh toán

キャッシュカード

rasshuawā - giờ cao điểm

ラッシュアワー

gyararī - ga-lê-ri, phòng trưng bày

ギャラリー

kyaria - sự nghiệp

キャリア

jānarisuto - nhà báo, ký giả

ジャーナリスト



konpyūta - máy tính

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--



intabyū - phỏng vấn (báo chí)

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

shattā - cửa, cửa trập

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

nyūsu - tin tức

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

chokorēto - sô-cô-la

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

hyūzu - cầu chì

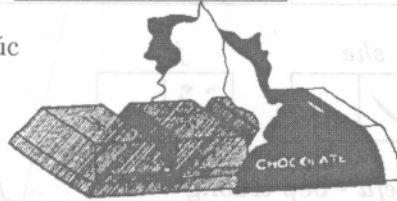
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

kontakutorenzu - kính sát trùng, kính tiếp xúc

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--



myūjika - nhạc kịch

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

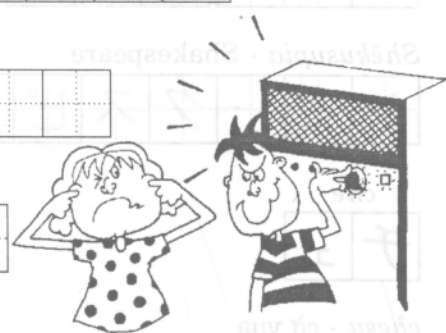
boryūmu - âm lượng

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

karuchāshokku - cú sốc văn hóa

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--



jūsu - nước trái cây

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Kết hợp đặc biệt

Như đã trình bày, các ký tự katakana xuất hiện trong các kết hợp đặc biệt để ghi âm của những từ có nguồn gốc nước ngoài, không có sẵn trong tiếng Nhật nguyên thủy. Đây là những âm kết hợp và được phát âm như một âm tiết. Sau đây là ví dụ của các từ áp dụng những kết hợp đặc biệt:

wi

ウィ

we

ウェ

wo

ウォ

Gōrudenwīku - Kỳ nghỉ từ ngày 29/4 - 5/5

ゴールデンウィーク

Dāwin - (Charles) Darwin

ダーウィン

Noruwē - nước Na-uy

ノルウェー

Swēden - nước Thụy Điển

スウェーデン

Wōkuman - máy nghe nhạc cá nhân Walkman

ウォークマン

mineraruwōtā - nước khoáng

ミネラルウォーター

she

シェ

je

ジェ

shefu - bếp trưởng

シェフ

jettokōsutā - tàu lượn ray

ジェットコースター

Shēkusupia - Shakespeare

シェークスピア

purojekuto - dự án, công trình

プロジェクト

che

チェ

chesu - cờ vua

チェス

chero - cello

チェロ



ti di
テイ デイ

borantia - việc từ thiện

ボ ラン ティ ア

ōdio - audio

オー ティ オ



tīshatsu - áo thun

ティ ー シャ ツ

direkutā - đạo diễn

ディ レ ク タ ー

fa fi fe fo
ファ フィ フェ フォ

tīshatsu - áo thun

ファ ン シ ョ ン

fīrumu - cuộn phim (chụp ảnh)

フ ィ ル ム

fakkusu - bản fax

ファ ッ ク ス

pafe - bánh pút-đinh kem

パ フェ

Firipin - nước Phi-lip-pin

フ ィ リ ピ ン

fōku - cái nĩa

フ ォ ーク



kafeore - cà-phê sữa

カ フェ オ レ

infomēshon - thông tin

イン フォ メ ー シ ョ ン

Những kết hợp khác

tsa tse
ツァ ツェ

va vi vu ve vo
ヴァ ヴィ ヴェ ヴォ

Firentse - Florence (Firenze)

フ ィ レ ン ツ ー

Mōtsaruto - Mozart

モ ー ツ ァ ル ト

Vankūva - Vancouver

ヴァ ン ク ー ヴ ァ ー

Từ mượn từ những ngôn ngữ khác tiếng Anh

Vì mối quan hệ gần gũi giữa Nhật Bản và Mỹ từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, đại đa số từ mượn trong tiếng Nhật hiện đại có nguồn gốc từ tiếng Anh. Tuy nhiên nhiều từ nước ngoài đã thâm nhập vào tiếng Nhật từ nhiều ngôn ngữ khác trong suốt bốn trăm năm qua.

Trong thế kỷ mười sáu, người Bồ Đào Nha đã đến Nhật Bản và đã giới thiệu bánh mì (*pan*), thuốc lá (*tobako*), và món cá và rau chiên (*tempura*). *Tobako* và *tempura* đã được đồng hóa vào tiếng Nhật và thường được viết bằng hiragana. Trong thế kỷ mười bảy, người Hà Lan đến Nhật bản mang theo những thứ như cà phê và bia.

Sau khi vua Meiji lên ngôi (1867), từ vay mượn đi vào tiếng Nhật Bản từ rất nhiều ngôn ngữ châu Âu. Nhiều từ liên quan đến nghệ thuật và thời trang có nguồn gốc tiếng Pháp, còn những từ âm nhạc lại đến từ Ý. Đức là nguồn gốc của những thuật ngữ y khoa và triết học.

Dưới đây là một số từ mượn từ những ngôn ngữ khác tiếng Anh trong tiếng Nhật.



Tiếng Bồ Đào Nha

buranko - cái đu (*balanço*)

ブランコ

□ □ □ □ □ □ □ □

pan - bánh mì (*pão*)

パン

□ □ □ □ □ □ □ □

Tiếng Hà Lan

kōhī - cà phê (*koffie*)

コーヒー

□ □ □ □ □ □ □ □

□ □ □ □ □ □ □ □

morumotto - con chuột lang (*marmot*)

モルモット

□ □ □ □ □ □ □ □



sukoppu - cái xẻng (*schop*)

スコップ

□ □ □ □ □ □ □ □

□ □ □ □ □ □ □ □

gomu - cao su (*gom*)

ゴム

□ □ □ □ □ □ □ □

keshigomu - gôm, tẩy

ケシゴム

□ □ □ □ □ □ □ □

orugōru - hộp chơi nhạc (*orgel*) *penki* - sơn nhà (*pek*)

オルゴール

ペンキ

□ □ □ □ □ □ □ □

pinto - tiêu cự (*punt*)

ピント

□ □ □ □ □ □ □ □

koppu - cốc vại (*kop*)

コップ

□ □ □ □ □ □ □ □

Tiếng Pháp

ankêto - bản câu hỏi (enquête)

アンケート

piman - ớt (piment)

ピーマン

zubon - quần tây (jupon)

ズボン

shūkurīmu - bánh su kem (chou à la crème)

シュークリーム

atorie - studio của nghệ sĩ (atelier)

アトリエ

Tiếng Đức

arubaito - việc làm bán thời gian (Arbeit)

アルバイト

gerende - dốc trượt tuyết (Gelande)

ゲレンデ

tēma - chủ đề (Thema)

テーマ

zekken - số áo của vận động viên (Decken)

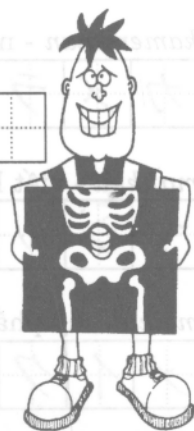
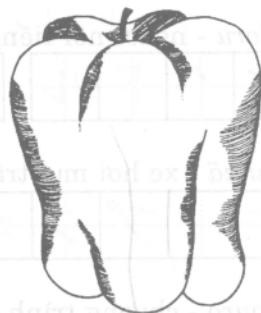
ゼッケン

rentogen - X quang (Rontgen)

レントゲン

konsento - ổ cắm điện (nguồn gốc chưa rõ)

コンセント



Từ thông dụng

aidoru - người nổi tiếng, được hâm mộ

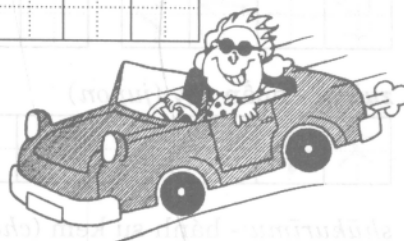
アイドル

ōpunkā - xe hơi mui trần

オープンカー

wāpuro - chương trình soạn thảo văn bản

ワープロ



handoru - tay lái

ハンドル

tarento - chương trình giới thiệu nhân vật truyền hình

タレント

tōsuto - bánh mì lát, lát bánh mì nướng

トースト



sumāto - gậy, thanh mảnh

スマート

furonto - bàn tiếp tân khách sạn

フロント

kameraman - nhà nhiếp ảnh, thợ chụp ảnh

カメラマン



majikku - viết lông

マジック

meiku - mỹ phẩm

メイク

biru - tòa nhà văn phòng

ビル

depāto - cửa hàng bách hóa

デパート

apāto - căn hộ kiểu Nhật Bản (kết cấu gỗ)

アパート

manshon - căn hộ kiểu phương Tây (kết cấu thép - xi-măng)

マンション

mētā - đồng hồ đo

メーター

mētoru - mét (đơn vị đo)

メートル

garasu - thủy tinh

ガラス

garasu - ly, cốc vại

グラス

sutoraiku - cú đánh (bóng chày)

ストライク

sutoraiki - đình công

ストライキ





Amerika - châu Mỹ, nước Mỹ

アメリカ

Arasuka - Alasca

アラスカ

Nyūyōku - New York

ニューヨーク

Washinton - Washington

ワシントン

Atoranta - Atlanta

アトランタ

Bosuton - Boston

ボストン

Maiami - Miami

マイアミ

Sanfuranshisuko - San Francisco

サンフランシスコ

Losanzeruzu - Los Angeles

ロサンゼルス

Shikago - Chicago

シカゴ

Kanada - Canada

カナダ

Bankuba - Vancouver

バンクーバー

Montoriōru - Montreal

モントリオール

Kebekku - Quebec

ケベック

Toronto - Toronto

トロント

Otawa - Ottawa

オタワ

Mekishiko - Mexico

メキシコ

Mekishikoshitī - Mexico City

メキシコシティ



Yōroppa - Châu Âu

ヨーロッパ

Furansu - nước Pháp

フランス

Pari - Paris

パリ

Doitsu - nước Đức

ドイツ

Berulin - Berlin

ベルリン

Igirisu - nước Anh

イギリス

Rondon - Luân-đôn

ロンドン

Airurando - nước Ireland

アイルランド

Daburin - Dublin

ダブリン

Italia - nước Ý

イタリア

Rōma - Rô-ma

ローマ

Oranda - nước Hà Lan

オランダ

Amusuterudamu - Amsterdam

アムステルダム

Belgi - nước Bỉ

ベルギー

Buryusseru - Brúc-xen

ブリュッセル

Supein - nước Tây Ban Nha

スペイン

Madorīdo - Madrid

マドリード

Cheko - nước Cộng hòa Séc

チェコ

Purahha - Pra-ha

プラハ



Ajia - châu Á

アジア

Indo - Ấn Độ

インド

Pakisutan - Pakistan

パキスタン

Nepāru - Nê-pan

ネパール

Chibetto - Tây Tạng

チベット

Tai - Thái Lan

タイ

Bankoru - Băng-cốc

バンコク

Betonamu - Việt Nam

ベトナム

Hanoi - Hà Nội

ハノイ

Kanbojia - Kăm-pu chia

カンボジア

Punonpen - Phnôm-Pênh

プノンペン

Indoneshia - In-đô-nê-xi-a

インドネシア

Jakaruta - Gia-các-ta

ジャカルタ

Jawa - Gia-va

ジャバ

Firipin - nước Phi-líp-pin

フィリピン

Manira - Ma-ni-la

マニラ

Marēshia - Ma-lai-xi-a

マレーシア

Kuararunpūru - Kua-la Lăm-pơ

クアラルンプール

Shingaporu - nước Xing-ga-po

シンガポール

Papuanjuginia - nước Pa-pua Tân Ghi-nê

パプアニューギニア



Fiji - Đảo Phi-gi

フィジー

Sūbā - Suva

スーバー

Banuatsu - Vanuatu

バヌアツ

Bira - Vila

ビラ

Nyūkaredonia - Tân Caledonia

ニューカレドニア

Nūmea - Noumea

ヌーメヌ

Nyūjīrando - nước New Zealand

ニュージーランド

Uerinton - Wellington

ウェリントン

Ōkurando - Auckland

オークランド

Kuraisutochāchi - Christchurch

クライストチャーチ

Ōsutoraria - nước Úc

オーストラリア

Kyanbera - Canberra

キャンベラ

Shidonī - Sydney

シドニー

Burisubēn - Brisbane

ブリスベーン

Meruborun - Melbourne

メルボルン

Aderēdo - Adelaide

アデレード

Pāsu - Perth

パース

Dāwin - Darwin

ダーウィン

Tasumania - Tasmania

タスマニア

Hobāto - Hobart

ホバート

Âm thanh

chin - tiếng chuông báo của lò vi sóng

チン



pachiri - tiếng click khi chụp ảnh

パチリ

pinpon - tiếng chuông cửa

ピンポン

pacchin - tiếng bật công tắc

パッテン

batan - tiếng cửa đóng sập

バタン

doki doki - tiếng tim đập thình thịch

ドキドキ



joki joki - tiếng kéo cắt lách tách

ジョキジョキ

poron poron - tiếng đàn ghi ta “tưng tưng”

ポロンポロン

riririrīn - tiếng điện thoại reng

リリリリー

dokān - tiếng “bùm” của pháo, đại bác

ドカーン

pīpō - tiếng còi hú

ピーポー



gachan - tiếng thủy tinh, gốm sứ vỡ

ガチャン

--	--	--	--	--	--	--	--



buku buku - tiếng nước sôi

ブクブク

--	--	--	--	--	--	--	--

paka paka - tiếng vỗ ngựa

パカパカ

--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--

gurururū - tiếng sôi bùng

グルルルー

--	--	--	--	--	--	--	--

kī - tiếng phẫn rít lên bằng,...

キー

--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--

kyu kyu kyu - tiếng kìn kít, như khi lau kính

キューキューキュー



basha basha - tiếng đập chân trong bể bơi

バシャバシャ

--	--	--	--	--	--	--	--

hyū - tiếng gió hiu hiu

ヒュー

--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--

pyon pyon - tiếng chân thỏ nhảy

ピョンピョン

--	--	--	--	--	--	--	--

pika pika - tiếng chớp sáng, lóe sáng

ピカピカ

--	--	--	--	--	--	--	--

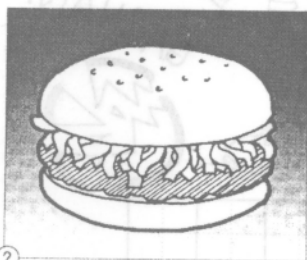
pata pata - (chim vỗ cánh) phành phạch

パタパタ

--	--	--	--	--	--	--	--



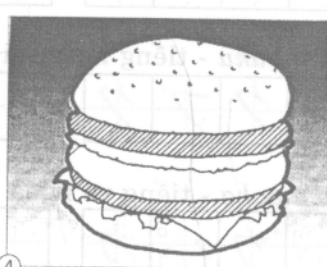
メニュー



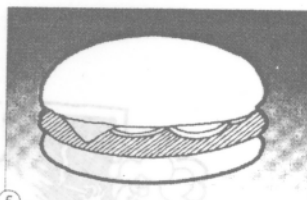
② テリヤキバーガー



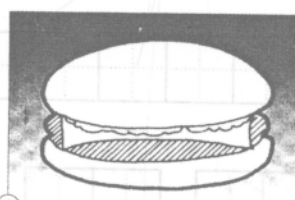
③ チキンバーガー



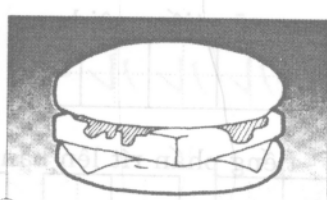
④ ダブルバーガー



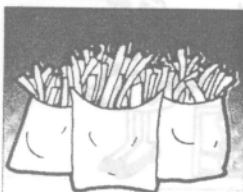
⑤ ハンバーガー



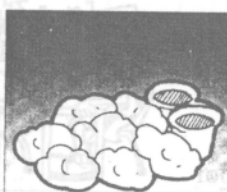
⑥ チーズバーガー



⑦ フィッシュバーガー



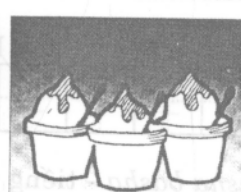
⑧ フライポテト



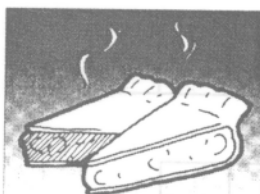
⑨ チキンナゲット



⑩ シェーク



⑪ アイスクリーム



⑫ ホットポテトパイ
ホットチェリーパイ



⑬ コーラ
レモネード
ウーロンティー



⑭ アイスコーヒー
アイ스티ー
オレンジジュース



⑮ コーンスープ
コーヒー
ホットチョコレート

Trên trang đối diện là thực đơn của một cửa hàng bánh mì kẹp.

Hãy xem thực đơn rồi viết lại tên các món ăn.

1. メニュー _____
2. チリヤキバーガー _____
3. チキソバーガー _____
4. ダブルバーガー _____
5. ハソバーガー _____
6. チーズバーガー _____
7. フイッシュコバーガー _____
8. ワライポテト _____
9. チキンナゲット _____
10. シェイク _____
11. アイスクリーム _____
12. ホットポテトバイ _____
 ホットチェリーバイ _____
13. コーラ _____
 レモネド _____
 ウーロンティー _____
14. アイスコーヒー _____
 アイスティー _____
 オレソジジュース _____
15. コーソスープ _____
 コーセー _____
 ホットチョコレート _____

ĐỐI CHIẾU GIỮA KATAKANA VÀ HIRAGANA

Một số ký tự katakana trông giống như các ký tự hiragana tương ứng, nhưng rất nhiều ký tự khác lại không như vậy. Các ký tự hiragana thường có nét cong, trong khi katakana thường có nét thẳng.

Cả hai bộ vần hiragana và katakana thể hiện được mọi âm tiết trong tiếng Nhật dạng phát ngôn.

Latinh hoa	<i>a</i>	<i>i</i>	<i>u</i>	<i>e</i>	<i>o</i>
Hiragana	あ	い	う	え	お
Katakana	ア	イ	ウ	エ	オ

Latinh hóa	<i>ka</i>	<i>ki</i>	<i>ku</i>	<i>ke</i>	<i>ko</i>	<i>kya</i>	<i>kyu</i>	<i>kyo</i>
Hiragana	か	き	く	け	こ	きゃ	きゅ	きょ
Katakana	カ	キ	ク	ケ	コ	キャ	キュ	キョ

Latinh hóa	<i>ga</i>	<i>gi</i>	<i>gu</i>	<i>ge</i>	<i>go</i>	<i>gya</i>	<i>gyu</i>	<i>gyo</i>
Hiragana	が	ぎ	ぐ	げ	ご	ぎゃ	ぎゅ	ぎょ
Katakana	ガ	ギ	グ	ゲ	ゴ	ギャ	ギュ	ギョ

Latinh hoa	sa	shi	su	se	so	sha	shu	sho
Hiragana	さ	し	す	せ	そ	しゃ	しゅ	しょ
Katakana	サ	シ	ス	セ	ソ	シャ	シュ	ショ

Latinh hoa	za	ji	zu	ze	zo	ja	ju	jo
Hiragana	ざ	じ	ず	ぜ	ぞ	じゃ	じゅ	じょ
Katakana	ザ	ジ	ズ	ゼ	ゾ	ジャ	ジュ	ジョ

Latinh hoa	ta	chi	tsu	te	to	cha	chu	cho
Hiragana	た	ち	つ	て	と	ちゃ	ちゅ	ちょ
Katakana	タ	チ	ツ	テ	ト	チャ	チュ	チョ

Latinh hoa	da	ji	zu	de	do	ja	ju	jo
Hiragana	だ	ぢ	づ	で	ど	ぢゃ	ぢゅ	ぢょ
Katakana	ダ	ヂ	ヅ	デ	ド	ヂャ	ヂュ	ヂョ

Latinh hoa	na	ni	nu	ne	no	nya	nyu	nyo
Hiragana	な	に	ぬ	ね	の	にゃ	にゅ	にょ
Katakana	ナ	ニ	ヌ	ネ	ノ	ニャ	ニュ	ニョ

Latinh hoa	ha	hi	fu	he	ho	hya	hyu	hyo
Hiragana	は	ひ	ふ	へ	ほ	ひゃ	ひゅ	ひょ
Katakana	ハ	ヒ	フ	ヘ	ホ	ヒャ	ヒュ	ヒョ

Latinh hoa	ba	bi	bu	be	bo	bya	byu	byo
Hiragana	ば	び	ぶ	べ	ぼ	びゃ	びゅ	びょ
Katakana	バ	ビ	ブ	ベ	ボ	ビャ	ビュ	ビョ

Latinh hoa	pa	pi	pu	pe	po	pya	pyu	pyo
Hiragana	ぱ	ぴ	ぷ	ぺ	ぽ	ぴゃ	ぴゅ	ぴょ
Katakana	パ	ピ	プ	ペ	ポ	ピャ	ピュ	ピョ

Latinh hoa	ma	mi	mu	me	mo	mya	myu	myo
Hiragana	ま	み	む	め	も	みゃ	みゅ	みょ
Katakana	マ	ミ	ム	メ	モ	ミャ	ミュ	ミョ

Latinh hóa	ya	i	yu	e	yo
Hiragana	や	い	ゆ	え	よ
Katakana	ヤ	イ	ユ	エ	ヨ

Latinh hoa	ra	ri	ru	re	ro	rya	ryu	ryo
Hiragana	ら	り	る	れ	ろ	りゃ	りゅ	りょ
Katakana	ラ	リ	ル	レ	ロ	リャ	リュ	リョ

Latinh hoa	wa	i	u	e	o
Hiragana	わ	ゐ	う	ゑ	お
Katakana	ワ	ヰ	ウ	ヱ	ヲ

Latinh hóa	n	-
Hiragana	ん	っ
Katakana	ン	ツ

NHỮNG KÝ TỰ KATAKANA DỄ LẦM LÃN

Những ký tự katakana sau đây trong tương tự như nhau:

Latinh hóa	<i>a</i>	<i>ma</i>
Katakana	ア	マ

Latinh hóa	<i>u</i>	<i>ku</i>	<i>ke</i>	<i>te</i>	<i>fu</i>	<i>ra</i>	<i>wa</i>	<i>o</i>
Katakana	ウ	ク	ケ	テ	フ	ラ	ワ	ヲ

Latinh hóa	<i>shi</i>	<i>so</i>	<i>tsu</i>	<i>ri</i>	<i>n</i>
Katakana	シ	ソ	ツ	リ	ン

Những ký tự katakana này thực sự rất dễ gây nhầm lẫn. Được viết từ trái sang phải, các nét của ký tự シ có những điểm bắt đầu từ bên trái của ký tự này. Được viết từ trên xuống, các nét của ソ lại có những điểm bắt đầu từ phần trên.

Các nét của ソ tương tự như các nét của シ, còn các nét của ソ lại tương tự với ツ.

Các nét của ký tự リ chỉ song song ở nửa trên của nó.

Latinh hóa	<i>su</i>	<i>nu</i>
Katakana	ス	ヌ

Latinh hóa	<i>chi</i>	<i>na</i>	<i>me</i>
Katakana	チ	ナ	メ

Latinh hóa	<i>ni</i>	<i>mi</i>
Katakana	ニ	ミ

Latinh hóa	<i>no</i>	<i>ru</i>	<i>re</i>
Katakana	ノ	ル	レ

Chú giải từ

A

aidoru アイドル nhân vật nổi tiếng
aisukohi アイスコーヒー cà phê đá
akushon アクション phim hành động
anketo アンケート bản câu hỏi
apato アパート căn hộ
akedo アーケード phố mua sắm
arubaito アルバイト công việc bán thời gian
atorie アトリエ studio của nghệ sĩ

B

baketsu バケツ cái xô
basu バス xe buýt
bata バター bơ
bideo ビデオ băng video
biru ビル tòa nhà, khu nhà văn phòng
bisa ビサ thị thực nhập cảnh
bisuketto ビスケット bánh quy
borantia ボランチア việc làm từ thiện
boryumu ボリューム âm lượng
buranko ビランコ cái đu bay

C

chero チェロ đàn vi-ô-lông-xen
chesu チェス cờ vua
chizu チーズ phô mát
chokoreto チョコレート sô-cô-la

D

Dawin ダーウィン (nhà bác học Charles)
Darwin
depato デパート cửa hàng bách hóa
deta データ dữ liệu
direkuta ディレクター đạo diễn
doru オール đồ-lạ

E

enerugi エネルギー năng lượng

F

fakkusu ファックス bản fax
fashion ファッション thời trang
firumu フィルム (một cuộn) phim
foku フォーク cái nĩa
furonto フロント bàn tiếp tân

G

garasu ガラス thủy tinh
gasu ガス xăng, khí, gas
gaze ガゼ miếng băng, gạc
gerende ゲレンデ đường dốc trượt tuyết
gita ギター đàn ghi-ta
gomu ゴメ cao su

gorudenwiku ゴールデンウィーク kỳ nghỉ
một tuần (từ 29/4 đến 5/5)
gurasu グラス cái ly, cốc vại
guriru グリル món nướng
gyarari ギャラリー phòng tranh, ga-lê-ri

H

haika ハイカー người đi nhờ xe
hamonika ハーモニカ khẩu cầm, kèn
acmônica
handoru ハンドル tay lái, bánh lái
hyuzu ヒュズ cầu chì

I

infomeshon インフォメーション thông tin
intabyu インタビュー cuộc phỏng vấn
intanashonaruru インターナショナル quốc tế

J

janarisuto ジャーナリスト nhà báo
jettokosuta ジェットコースター tàu lượn ray
jiguzagu ジグザグ đường chữ chi
jusu ジュース nước giải khát

K

kafeore カフェオレ cà phê sữa
kakiro カーキイロ màu ka-ki
kameraman カメラマン nhà nhiếp ảnh
kangaru カンガル con kang-gu-ru
karu カール sự uốn quần hoặc Karl
karuchashokku クルチャーショック cơn sốc
văn hóa (gây ra bởi những khác biệt giữa các
nền văn hóa)
kasettotepu カセットテープ băng cassette
keki ケーキ cái bánh ngọt
keshigomu ケシゴム gôm, tẩy
kesu ケース trường hợp
kisu キス nụ hôn
kiui キウイ chim kiwi
koara コアラ gấu koala
kohi コーヒー cà phê
kokoa ココア ca cao
komasharu コマーシャル chương trình
quảng cáo (trên TV/radio)
konpyuta コンピュータ máy tính
konsento コンセント ổ cắm điện
kontakutorentzu コンタクトレンズ kính tiếp
xúc, kính sát trùng
koppu コップ ly, cốc vại
kueka クエーカー tín đồ phái Quây-cô, tín
đồ phái giáo hữu
kuizu クイズ cuộc thi đố (đài phát thanh,
truyền hình)

kyaria キャリア sự nghiệp
kyasshukado キャッシュカード thẻ thanh toán
kyasuto キャスト bảng phân vai diễn

M

majikku マジック viết lông kim
manshon マンション căn hộ trong khu nhà lớn
meiku メイク mỹ phẩm
meka メーカー nhà sản xuất
memo メモ bản ghi nhớ
messeji メッセージ thông điệp
meta メーター đồng hồ đo
metoru メートル mét
mineraruwota ミネラツウオーター nước khoáng
misu ミス lỗi, sai lầm
morumotto モルモット chuột lang
mota モーター động cơ
Motsaruto モーサルト Mozart
myujikaru ミュージカル nhạc kịch

N

nasu ナース y tá
nekutai ネクタイ cravat
neon ネオン đèn nê-ông
nitto ニット đồ đan
nokkuauto ノックアウト hạ đo ván
noto ノート tập ghi chép
nyusu ニュース tin tức

O

oashisu オアシス ốc đảo
oba オーバー áo bánh tổ, áo choàng, áo khoác ngoài
odio オーディオ audio
oke オーケー được, OK
opunka オープンカー xe ô tô mui trần
orugoru オルゴール hộp chơi nhạc

P

pafe パフェ bánh pút-dinh lạnh có kem, sữa; ly kem
pan パン bánh mì
penki ペンキ sơn nhà
piman ピーマン ớt xanh
pinattsu ピーナッツ đậu phộng, lạc
pinto ピント tiêu điểm
piza ピザ bánh pizza
potetochippu ポテトチップ khoai tây chiên
purojekuto プロジェクト dự án, đề án, kế hoạch

R

rasshuawa ラッシュアワー giờ cao điểm
rentogen レントゲン tia X, X quang

S

sakasu サーカス rạp xiếc, đoàn xiếc
saizu サイズ cỡ, kích thước
shatta シャッター cánh cửa sổ, cửa trập (máy ảnh)
shawu シャワー tắm vòi sen
shetu シェフ đầu bếp trưởng
Shokusupia シュークスピア Shakespeare
shiso シーソー cái bập bênh
shukurimu シュークリーム bánh su kem
skejuru ケジュール lịch trình
soda ソーダー nước soda, nước giải khát có ga
soseji ソーセージ xúc xích
sosu ソース nước sốt
suicchi スイッチ công tắc
sukaiue スカイウエー cầu vượt; đường bay
suki スキー trượt tuyết
sukiuea スキーウエア trang phục trượt tuyết
sukoa スコア điểm
sukoppu スコップ cái xẻng
sukuea スクエア quảng trường
sumato スマート thanh mảnh
suteki ステーキ thịt bò bít tết
sutoraiki ストライキ (lao động) đình công
sutoraiku ストライフ (bóng chày) cú đánh

T

takushi タクシー xe tắc-xi
tarento タレント nhân vật nổi tiếng
tekisuto テキスト giáo trình
tema テーマ chủ đề
tishatsu チーシャツ áo thun ngắn tay
tosuto トースト lát bánh mì, bánh mì nướng
tsua ツア tour

W

wapuro ワプロ phần mềm xử lý văn bản
wokuman ワークマン máy nghe nhạc cá nhân Walkman

Z

zekken ゼッケン sổ áo của vận động viên
zubon ズボン quần tây

TỰ HỌC VIẾT TIẾNG NHẬT

Katakana

力
タ
力
ナ

Biên soạn:
LÊ KHÁNH VY

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Tiến sĩ QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập : Yên Thảo
Trình bày : Lê Khánh
Sửa bản in : Yên Thảo
Trình bày bìa : Hoàng Duy

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161 LÝ CHÍNH THẮNG - QUẬN 3 - TP. HCM
Tel: 9316211 - Fax: 8437450

Tự học viết tiếng Nhật căn bản KATAKANA

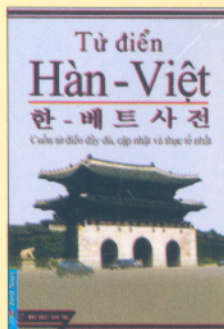
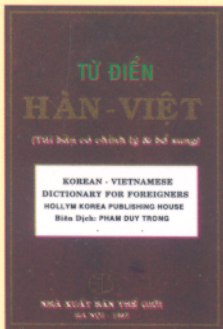
Chữ viết tiếng Nhật bao gồm hai bộ văn biểu âm là *hiragana* và *katakana*, và bộ *kanji* dựa trên những chữ Hán biểu ý. Tài liệu này được biên soạn kỹ lưỡng nhằm giúp học viên có thể dễ dàng và nhanh chóng nắm vững bộ *văn 46 ký tự katakana*, thường được dùng để viết những chữ có nguồn gốc nước ngoài trong tiếng Nhật. *Katakana* là công cụ rất hữu hiệu để bắt đầu quá trình nắm vững chữ viết tiếng Nhật.

Luyện viết tiếng Nhật cơ bản - *Katakana* được biên soạn khoa học, hình thức trình bày hấp dẫn, dễ tiếp cận và nhấn mạnh vào vai trò chủ động của học viên nhằm giúp học viên dễ dàng và nhanh chóng học được cách viết đẹp và nhanh 46 mẫu tự trong bộ văn *Katakana*. Sách có một số đặc điểm nổi bật sau đây:

- Mẫu tự được trình bày theo ba dạng: viết bằng bút lông truyền thống, viết tay và chữ in.
- Chữ được in mờ để học viên tập đồ theo nét.
- Bài tập đa dạng.
- Giải thích bổ sung, gồm cả giới thiệu ngắn gọn về nguồn gốc của từng mẫu tự để nâng cao khả năng nhận diện mặt chữ.
- Nhiều hình ảnh và ví dụ minh họa.

Với những ưu điểm trên, *Katakana* là sách luyện viết tiếng Nhật không thể thiếu đối với học viên đang học tiếng Nhật ở mọi lứa tuổi.

CÁC BẠN TÌM ĐỌC CÁC SÁCH CỦA FIRST NEWS



lượt 1-katakana học Nhật căn

